



VỀ “VẬT VÔ TÂN” (*AKṢAYANĪVĪ) trong Luật tạng

TN. THANH TRÌ

1. Lời đầu

Thuật ngữ “vật vô tận” (無盡物 *akṣayanīvī/ akṣayanīvi/ akṣayanivī, akhayanivi), như sau sẽ đề cập, đã có khảo sát tương tế bởi các học giả nghiên cứu văn bia Phật giáo. Thuật ngữ này cũng được đề cập ít nhiều bởi các nhà nghiên cứu văn bản luật Phật giáo. Tuy nhiên cho đến nay, chưa có luận văn nào điều tra và khảo sát chi tiết về việc khái niệm này đã được triển khai trong Luật tạng thế nào, cũng chưa có một tổng hợp để kết nối đầy đủ các phương diện liên quan. Với chủ đề trên, báo cáo này nỗ lực trình ra một toàn cảnh về thuật ngữ “vật vô tận” được ghi trong Luật tạng, và cũng mở rộng khảo sát thêm ở một vài ghi chép khác ngoài Luật tạng. Qua khảo sát này, hy vọng có thể cung cấp thêm một căn cứ, để hiểu hơn về lịch sử trì luật của Tăng-già. Và từ đây, cũng hy vọng có thể đóng góp một chút kiến thức để hiểu về vấn đề kinh tế trong lịch sử truyền trì Phật giáo.

2. Về thuật ngữ “vật vô tận”

Vật vô tận trong Phạn ngữ là akṣayanīvī được dịch sang Hán văn là 無盡物 (vô tận vật), có ý

nghĩa khá chuyên biệt. “Akṣaya” (a-√kṣi/kṣī) trong tiếng Phạn có nghĩa là “không hư hoại” hoặc “không hết”, “không cùng tận”. “Nīvī” gồm có nhiều nghĩa, nhưng trong trường hợp này thì có nghĩa là “tiền vốn” “số dư”⁽¹⁾, akṣayanīvī có ý nghĩa là quỹ thường còn, tức một khoản tài sản hoặc vốn gốc nhất định được ký gửi cho các thương nhân hay ngân hàng, và chỉ phần lãi từ việc cho vay hoặc đầu tư khoản vốn đó mới được sử dụng cho các mục đích đã được quy định.

Theo các chuyên gia về văn bia, akṣayanīvī xuất hiện trong hệ thống văn bia Ấn Độ, ở các vùng khác nhau, và các bối cảnh tôn giáo khác nhau. Ở đây, thuật ngữ này chỉ cho “khoản hiến tặng thường còn” (*permanent endowment*)⁽²⁾, khoản hiến tặng này được thực hiện với điều kiện là vốn gốc sẽ được duy trì vĩnh viễn, và bên thụ hưởng chỉ có thể sử dụng phần thu nhập phát sinh từ tiền lãi. Thuật ngữ này cũng được sử dụng trong văn khắc của Phật giáo. Trong đó, văn khắc được xem là sớm nhất của Phật giáo có nội dung liên quan “khoản hiến tặng thường còn” này là vào khoảng thế kỷ đầu Tây lịch. Theo Meera Visvanathan [2018]⁽³⁾, thuật ngữ akhayanivi/akṣayanīvī trong văn bia của thời kỳ này cho thấy, có lẽ

việc cúng dường theo hình thức tặng một khoản vĩnh viễn để cho vay lấy lãi, và số tiền lãi đó để Tăng-già sử dụng lâu dài, là việc đã có từ trước đó tại xã hội Ấn Độ. Suy đoán này cũng nhận được sự đồng tình bởi các nhà nghiên cứu văn bia sau đó⁽⁴⁾.

Trong hệ thống văn bản Phật giáo, thuật ngữ này đương nhiên cũng được sử dụng, đặc biệt trong hệ văn bản luật. Nhưng do đặc trưng hệ văn bản này thiếu bản Phạn, nên thuật ngữ này được biết đến qua các bản dịch⁽⁵⁾. Trong đó, hệ Hán dịch thể hiện từ này một cách nhất quán trong các bản là 無盡物 (vô tận vật), cho thấy đó là một thuật ngữ đã được cố định trong Phật giáo hệ chữ Hán⁽⁶⁾. Để tường tế hơn, sau đây sẽ tiến hành khảo sát cụ thể về dụng ngữ này trong các văn bản của Luật tạng.

3. Vật vô tận trong Luật tạng

Thuật ngữ này trong Luật tạng đã được các nhà nghiên cứu Phật học chú ý từ thế kỷ trước, trong đó, một đại biểu đáng kể đến là học giả Hirakawa Akira. Lần đầu tiên Hirakawa chạm đến thuật ngữ này là trong mục nghiên cứu về “Tịnh pháp trong Luật tạng”, tức

chủ đề bàn về việc nói dối giới luật. Ở đây, liên quan đến việc sử dụng tiền, “vật vô tận” được chú ý là trường hợp nói đến những quy định về tháp Phật⁽⁷⁾.

Cụ thể đó là trong *Thập tụng luật* phần Tỳ-ni tụng, quyển thứ 56 “vật vô tận” được mô tả như sau⁽⁸⁾:

3.1. Luật của Hữu bộ

T1435 .23.0415c06-14: 塔物無盡者、毘耶離諸估客、用塔物翻轉得利供養塔。是人、求利故、欲到遠處、持此物與比丘、言「長老、是塔物汝當出息、令得利供養塔。」比丘言、「佛未聽我等出塔物得利供養塔。」以是事白佛、佛言、「聽僧坊淨人若優婆塞出息塔物得[利]供養塔。」是名塔物無盡。

Tháp vật vô tận: Tại thành Tỳ-da-li, có các thương gia/thương khách, dùng tháp vật để xoay chuyển buôn bán kiếm lời [và rồi dùng số lời đó] để cúng dường [lại cho] tháp. [Những] người này vì kiếm lợi nên muốn đi đến nơi xa. [Họ] mang số tài vật này đến trao cho [các] Tỳ-kheo và nói: “Thưa [các] Trưởng lão, đây là tài vật của tháp, các ngài nên cho vay để sinh lời mà cúng

dường tháp”. [Các] Tỳ-kheo đáp rằng: “Đức Phật chưa cho phép chúng tôi dùng tài vật của tháp để kiếm lời rồi cúng dường tháp”. Sự việc này được bạch lên Đức Phật. Đức Phật dạy: “Cho phép Tăng phưởng tịnh nhân hoặc Ưu-bà-tắc dùng tài vật của tháp để xoay sở sinh lời [và dùng lợi nhuận đó] để cúng dường tháp”. **Đó gọi là tháp vật vô tận**⁽⁹⁾.

Đoạn văn này cho ba thông tin thú vị. Trong đó (1) cho thấy lúc bấy giờ, “vật vô tận” đã được vận hành, dùng tài vật của tháp để xoay sở kiếm lời, rồi dùng tiền lời đó để lo việc cúng dường tháp. (2) Vấn đề việc dùng tài vật của tháp để xoay sở lo việc tháp là việc của các thương gia. Sau đó, vì họ muốn đi xa buôn bán nên giao lại cho các Tỳ-kheo, nhưng do Đức Phật cấm các Tỳ-kheo buôn bán (Ni-tát-kỳ ba-dật-đề thứ 19) nên phải hỏi xin phép Phật. Điểm này cho thấy thái độ thận trọng với truyền thống khi cần phải nói lòng giới mà Phật đã chế. Và (3) dù Đức Phật cho phép nhận tài vật để xoay sở kiếm lời, nhưng giao cho “Tăng phưởng tịnh nhân” hay “Ưu-bà-tắc” quản lý vận hành. Tức vì việc duy trì thờ phượng tháp mà nhận vật vô tận, nhưng chư Tỳ-kheo vẫn cần phải trì luật, không thể buôn bán, nên giao

cho tịnh nhân thực hiện.

Về bản chất, ghi chép này cho thấy có nói lòng việc nhận tài sản là “vật vô tận” nhưng không nói lòng giới buôn bán cho chư Tỳ-kheo, tức cũng không quá phát triển so với thời kỳ Tịnh pháp.

Cùng trong hệ thống luật của Hữu bộ, ghi chép tương tự ý nghĩa thể này cũng có thể tìm thấy trong hệ văn bản chú thích luật, cụ thể là ở *Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già*⁽¹⁰⁾ quyển thứ 6 có ghi chép như sau:

T1441 .23.0599a10-13: 云何偷婆無盡功德。毘耶離諸商客爲世尊起偷婆。起偷婆已、復爲偷婆故多施諸物。諸比丘不受是無盡物。即以白佛、佛聽受使優婆塞淨人知。若彼得利、用治偷婆或作偷婆。

Công đức vô tận của thân-bà (*stūpa, tháp) là thế nào? Các thương khách ở thành Tỳ-da-li đã xây dựng thân-bà cho Đức Thế Tôn. Sau khi xây thân-bà xong, họ lại vì thân-bà mà cúng dường nhiều tài vật/phẩm vật. Các Tỳ-kheo không nhận những **vật vô tận này**, liền trình sự việc lên Đức Phật. Đức Phật cho phép nhận và giao cho Ưu-bà-tắc [hay] tịnh nhân trông coi.

Nếu việc ấy sinh được lợi, thì có thể dùng [lợi nhuận đó] để sửa chữa thâu-bà hoặc xây dựng thâu-bà [mới]⁽¹¹⁾.

Đoạn văn này cũng cho thấy các Tỳ-kheo bản khoán trong việc thọ nhận “vật vô tận”. Ban đầu được cúng dường thì các Tỳ-kheo không nhận, phải xin Phật cho phép, nhưng cũng chỉ giới hạn là được nhận nhưng không được vận hành mà phải giao cho cư sĩ vận hành. Về nội dung, cũng không có gì khác với *Thập tụng luật*.

Từ nội dung nơi hai hệ văn bản trên của Hữu bộ, có hai điểm đáng chú ý: (1) “vật vô tận” ở đây là tài sản do các thương nhân cúng dường để lo cho tháp, và (2) có lẽ vì bản chất của loại tài sản “vật vô tận” này là phải xoay sở sinh lợi, mà các Tỳ-kheo thì bị cấm buôn bán, nên muốn nhận phải xin phép Đức Phật, và cả hai trường hợp cũng đều được dạy là giao cho tịnh nhân vận hành.

3.2. Luật Tăng-kỳ

Tăng-kỳ luật⁽¹²⁾ quyển thứ 33, *Tạp tụng Bát-cự* thứ 11 cũng có mục nói về những quy định liên quan tháp Phật. Ở đây, cũng đề cập đến “vật vô tận”, nhưng không phải là “khoản cúng dường” như hai trường hợp trên. Cụ thể quy định

về việc này được ghi như sau:

T1425 .22.0498b04-09: 若花多者得與華鬘家、語言：「爾許華作鬘與我、餘者與我爾許直」。若得直、得用然燈買香以供養佛、得治塔。若直多者、得置著佛無盡物中。若人言、佛無姪怒癡用是華果園爲。得越比尼罪、果報重。是名塔園法。

Nếu hoa nhiều thì có thể đem đưa cho nhà làm vòng hoa và nói: “Hãy dùng bấy nhiêu hoa làm vòng hoa cho tôi, số [hoa] còn lại hãy đưa cho tôi bấy nhiêu giá tiền”. Nếu có được tiền, có thể dùng vào việc thắp đèn, mua hương để cúng dường Phật, hoặc có thể [dùng để] sửa tháp. Nếu tiền nhiều, có thể để vào “vật vô tận” của Phật. Nếu có người nói: “Phật không có dâm, nộ, si (tham, sân, si), dùng vườn hoa quả này để làm gì”, [thì người đó] sẽ mắc tội việc tỳ-ni và bị quả báo nặng. Đây gọi là pháp về vườn tháp⁽¹³⁾.

Trước đoạn trích này có nói đến chủ nhân xây tháp tạo vườn là vua Ba-tư-nặc. Và điều hành khu vườn này có lẽ là một vị cư sĩ (đàn-việt). Có thể thấy, “vật vô tận” được sử dụng ở đây không phải là “khoản

cúng dường”, mà là số tài sản dư sau khi kiểm được và đã sử dụng cho những việc cần dùng xong. Đây là một đặc điểm khá thú vị, cho thấy Tăng-già của *Tăng-kỳ luật* đã có kinh tế tại chỗ, đến độ có dư mà để vào “vật vô tận”. Thuật ngữ “vật vô tận” ở đây được sử dụng như là điều hiển nhiên, không có gì lấy làm vấn đề như ở luật của Hữu bộ, cũng không nói rõ việc có dùng nó để cho vay lấy lãi như bản chất của loại tài sản này hay không, và do ai vận hành, chỉ có thể biết mục đích của “vật vô tận” này là để mua vật phẩm cúng Phật.

Liên kế đoạn này là mục nói về ao nơi chung quanh tháp. Trong ao cũng trồng các loại hoa để cúng dường tháp, nếu hoa dư thì đem bán lấy tiền, tiền dư thì để vào “vật vô tận”⁽¹⁴⁾. Ngoài ra, cùng nội dung quy định về việc tiền bán hoa trái dư, *Tăng-kỳ luật* còn có dịch ngữ “vô tận tài” (無盡財), có lẽ cũng là từ có cùng ý nghĩa với “vật vô tận”⁽¹⁵⁾.

Các trường hợp vừa trích dẫn trên đây, cả trường hợp *Thập tụng luật*, đều là ở phần ngoài Kinh phân biệt⁽¹⁶⁾. Trong *Tăng-kỳ luật*, “vật vô tận” còn xuất hiện trong Kinh phân biệt. Cụ thể là nơi quyển thứ 10, Ni-tát-kỳ ba-dật-đề thứ 18 giới cấm của tiền vàng bạc, đoạn giải thích từ

ngữ “Ni-tát-kỳ ba-dật-đề” của điều văn thì có ghi như vậy:

T1425 .22.0311b28-c05:

尼薩耆波夜提者、是金銀錢應僧中捨。波夜提罪應悔過。若不捨而悔得越比尼罪。此金銀若錢、若作不作、若多若少、若純若雜、若成器不成器等、僧中捨已不得還。彼比丘僧亦不得分。若多者應著無盡物中。於此無盡物中若生息利得作房舍、中衣、不得食用。

Ni-tát-kỳ ba-dật-đề: Các thứ kim ngân tiền này cần phải xả bỏ giữa Tăng [chúng], [vị phạm] tội ba-dạ-đề cần phải sám hối tội quá, nếu không xả mà sám hối thì bị tội việc tỳ-ni. Kim ngân này, dù là tiền tệ [hay không phải tiền tệ], dù đã được làm thành hay chưa, dù nhiều hay ít, dù thuần hay tạp, dù đã thành đồ dùng hay chưa thành, v.v. sau khi đã xả thí giữa Tăng thì không được lấy lại. Các vị Tỳ-kheo trong Tăng ấy cũng không được chia phần [số tài sản này]. Nếu [số tài sản] nhiều, thì nên cho vào trong “vật vô tận”. Từ trong “vật vô tận” này, nếu sinh ra lợi tức, thì có thể dùng để làm phòng xá, may trung y, nhưng không được dùng vào việc ăn [uống]⁽¹⁷⁾.

Đây là đoạn giải thích việc trị phạt cho trường hợp vị Tỳ-kheo vi phạm điều văn “không được cầm giữ tiền vàng” thuộc pháp xả đọa. Người phạm điều văn này phải xả bỏ số tài sản ấy giữa Tăng, số tài sản ấy nếu nhiều thì cho vào “vật vô tận”. Tức ở đây, “vật vô tận” có ý nghĩa là số tài sản nhiều không dùng hết, có thể từ đó làm sinh lợi tức, tức là tài sản cho ra lãi.

Nhân tiện, giải thích này của *Tăng-kỳ luật* cho mục Ni-tát-kỳ ba-dật-đề thứ 18 “giới cầm của tiền vàng bạc” không thể tìm thấy trong hạng mục tương đương ở các bộ luật khác.

Như vậy, *Tăng-kỳ luật* có hai trường hợp nói về vật vô tận, một là ở pháp xả đọa thứ 18 trên đây, và trường hợp ở phần Tập tụng Bạt-cự nói về những vấn đề liên quan tháp Phật trên kia. Cả hai trường hợp đều xuất hiện đường đột, như thể là điều hiển nhiên, tức có thể suy đoán rằng thời kỳ thành lập các giải thích này của *Tăng-kỳ luật* là đã qua thời kỳ cần phải thừa nhận việc sở hữu tài sản “vật vô tận” trong Tăng-già của bộ luật này. Tức thuật ngữ này đã được thừa nhận trong Tăng từ trước đó, không còn là vấn đề cần phải giải thích gì nữa. Và nếu so với bộ luật của Hữu bộ trên kia thì

có hai điểm đáng chú ý: (1) “vật vô tận” được nói ở *Tăng-kỳ luật* là trường hợp không phải là “khoản hiến tặng”, và (2) người trực tiếp vận hành “vật vô tận” ở đây có lẽ là các Tỳ-kheo, vì không có đề cập gì đến tịnh nhân cư sĩ ở đây.

3.3. Căn bản Hữu bộ

Trường hợp “vật vô tận” xuất hiện trong phần Kinh phân biệt của Luật tạng còn có thể xác nhận được ở *Căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*⁽¹⁸⁾. Nơi văn bản này, có một ghi chép đáng chú ý như sau:

T1442 .23.0743b10-c02: 又復世尊在廣嚴城彌猴池側重閣堂中。於此城中栗姑毘等自所住宅皆高六重七重、見諸苾芻所居卑下、即便爲造高六七重嚴好房舍。其舍經久多並隤壞、施主見已咸作是念：我等現存寺皆破壞、命過之後其欲如何、我等宜應施無盡物令其營造。便持施物到苾芻所、報言、「聖者、此是無盡施物、爲擬修補當可受之」。諸苾芻報曰、「世尊制戒我不合受」。時諸苾芻以緣白佛、佛告諸苾芻、「若爲僧伽有所營造受無盡物、然苾芻毘訶羅應三重作、若苾芻尼應兩重作」

。時諸苾芻得無盡物置房庫中。時施主來問言、「聖者、何意毘訶羅仍不修補」。苾芻報言、「賢首、爲無錢物」。主曰、「我豈不施無盡物耶」。報言、「賢首。其無盡物我豈食之、安僧庫中今皆現在」。施主報曰、「其無盡物不合如是我之家中豈無安處。何不迴易求生利耶」。苾芻報曰、「佛遮我等不許求利」。時諸苾芻以此因緣具白世尊。世尊告曰、「若爲僧伽應求利潤」。聞佛語已、諸有信心婆羅門居士等、爲佛法僧故施無盡物。此三寶物亦應迴轉求利。所得利物還於三寶而作供養。

(Lược phần sau)

Lại nữa, trong khi Thế Tôn trú tại Trùng Các đường, bên ao Di-hầu, thành Quảng Nghiêm, nơi thành này có các vị Lật-chiêm-tì⁽¹⁹⁾ v.v., chỗ ở của mình đều cao sáu tầng bảy tầng, thấy chỗ ở của chư Bí-sô thấp, bèn vì [chư Bí-sô] mà kiến tạo phòng xá tốt đẹp trang nghiêm cao sáu tầng bảy tầng. Trải qua thời gian lâu phòng xá ấy dần đều bị hư hoại, thí chủ thấy vậy đều nghĩ rằng: “Chúng ta đang còn đây mà chùa đều bị hư hại thì sau khi

[chúng ta] chết rồi [chùa] ấy sẽ thế nào. Chúng ta nên tặng vật vô tận để [chư Bí-sô] ấy lo việc tu tạo”. Liền đem thí vật đến chỗ Bí-sô mà nói rằng, “Thánh giả, đây là thí vật vô tận, để lo liệu tu bổ [chùa], xin [ngài] nên nhận lấy nó”. Chư Bí-sô trả lời rằng, “Thế Tôn có chế giới, tôi không nên nhận”. Lúc bấy giờ chư Bí-sô đem nhân duyên này bạch Phật, Phật bảo chư Bí-sô rằng “Nếu vì Tăng-già có việc cần lo liệu tu tạo thì [cho phép] nhận vật vô tận. Nhưng Bí-sô thì nên làm òi-ha-la (*vihara) ba tầng, còn nếu là Bí-sô-ni thì nên làm hai tầng. Lúc bấy giờ các Bí-sô đã có được vật vô tận [mà đem] để trong nhà kho. Bấy giờ thí chủ đến hỏi, “Thánh giả, vì sao òi-ha-la vẫn chưa được tu bổ?” Bí-sô đáp rằng, “thưa hiền thủ, vì không có tiền vật”. Thí chủ nói, “Chẳng phải tôi đã thí vật vô tận rồi sao?” [Bí-sô] đáp rằng “vật vô tận ấy tôi nào dám chi tiêu nó, vẫn còn để trong Tăng khố, đến hiện nay cũng vậy”. [Thí] chủ bảo rằng “vật vô tận ấy không thích hợp như vậy, trong nhà tôi chẳng lẽ không có chỗ để. Vì sao không đem xoay sở để sinh lợi?”. Bí-sô đáp, “Phật cấm, chúng tôi không được phép cầu

lợi”. Lúc bấy giờ các Bí-sô đem nhân duyên này bạch chi tiết lên Đức Thế Tôn. Thế Tôn bảo rằng, “Nếu vì Tăng-già thì được cầu lợi nhuận”. Nghe Phật bảo thế rồi, chư Bà-la-môn cư sĩ v.v. [những người] có tín tâm, vì Phật - Pháp - Tăng nên cúng thí vật vô tận. Tam bảo vật này cũng có thể đem xoay xở để sinh lợi, lợi vật có được lại quay về Tam bảo để làm việc cúng dường⁽²⁰⁾.

Đây là đoạn cuối của Ni-tát-kỳ ba-dật-đề thứ 19, giới kinh doanh tài bảo, sau khi nói tướng phạm rồi thì kể câu chuyện này, phần tiếp theo đoạn trích này còn có những quy định về việc cho vay lấy lãi thế nào để minh bạch và không xảy ra tranh chấp với đối tác.

Như vậy, vật vô tận được nói ở đây có nhân duyên ban đầu là các thí chủ cúng dường để xoay xở sinh lợi mà tu sửa phòng xá của Tăng. Nhưng sau khi tiếp nhận, các Tỳ-kheo không sử dụng đúng như ý nghĩa tiền vốn của vật vô tận, nên phải một lần nữa được thí chủ yêu cầu thì mới bạch Phật và được Đức Phật cho phép đem xoay xở để sinh lợi. Cho thấy thái độ thận trọng đối với giới luật của các Tỳ-kheo thời bấy giờ của Căn bản Hữu bộ. Thông tin đoạn trích

trên đây cũng cho thấy lúc bấy giờ các Tỳ-kheo có tri thức về vật vô tận, tức biết rằng bản chất số tiền ấy không được dùng, nhưng vì không được phép kinh doanh nên đem cất ở nhà kho (!).

Ở đây có 3 điểm đáng chú ý. (1) Việc vận hành “vật vô tận” ở đây không phải giao cho tịnh nhân như quy định của luật Hữu bộ, mà chính các Tỳ-kheo sẽ đảm nhiệm với những hướng dẫn cụ thể để không xảy ra tranh chấp. Đây là một bước đột phá mới trong việc nói lỏng giới luật. (2) Câu chuyện với nội dung như vậy hoàn toàn phù hợp để đặt ở mục Ni-tát-kỳ ba-dật-đề thứ 19 “kinh doanh tài bảo”, cho thấy “vật vô tận” được Luật tạng thừa nhận theo một tình huống khá tự nhiên, có thể suy đoán câu chuyện được thành lập để nói lỏng điều văn này, tức “vì Tăng” mà kinh doanh cầu lợi thì mới được phép. (3) Theo thứ tự thông thường của mục Kinh phân biệt thì: (a) nhân duyên chế định điều văn, (b) điều văn, (c) giải thích từ ngữ, và cuối cùng là nói về (d) tướng phạm. Câu chuyện này được đặt sau cùng, sau cả tướng phạm. Thứ tự đặc biệt này cũng trung thực cho thấy đây là phần được thêm vào về sau nhằm mục đích nói lỏng điều văn này.

Chuyện này cũng được ghi trong *Căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*, học xứ Xuất nạp cầu lợi thứ 20⁽²¹⁾, và ở *Căn bản Tát-bà-đa bộ Luật nhiếp* cũng có sơ lược điều này⁽²²⁾. Ngoài ra, không thể tìm thấy trong cùng hạng mục Ni-tát-kỳ ba-dật-đề thứ 19 “giới kinh doanh tài bảo” của các luật khác.

3.4. Tiểu kết

Trong ba quảng luật trên đây, nếu xét theo trình tự thì luật của Hữu bộ có thái độ thận trọng nhất, tức dù được phép nhận vật vô tận, nhưng Tăng-già không vận hành mà phải nhờ tịnh nhân. Luật của Căn bản Hữu bộ có câu chuyện khá chi tiết, cho thấy rõ nhất toàn bộ bức tranh của quá trình mà Tăng-già lúc bấy giờ ứng xử với vật vô tận, và ở đây, vật vô tận là do chính các Tỳ-kheo vận hành. Luật *Tăng-kỳ* cho thấy một thái độ hiển nhiên như là điều đã biết từ trước đối với vật vô tận, và đặc biệt, vật vô tận được nói ở đây cho thấy có trường hợp không phải là “khoản cúng dường” bởi tín giả tại gia, mà là tài sản do canh tác mà có (trong mục tháp), và do việc xả bỏ của Tỳ-kheo phạm pháp xả đọa mà có (trong Ni-tát-kỳ ba-dật-đề 18). Có vẻ đời sống kinh tế lúc này khá dư dả.

Ngoài trên ra, trong các bộ luật như luật Pāli, luật *Tứ phần*, luật *Ngũ phần* không tồn tại thuật ngữ này⁽²³⁾, tức có thể suy đoán rằng thuật ngữ này đã được các bộ luật trên kia đưa vào về sau, việc này cũng trùng khớp với kết quả nghiên cứu cái cũ cái mới của Hirakawa trong *Nghiên cứu Luật tạng*⁽²⁴⁾.

4. Lời cuối

Ở trước đã khảo sát chi tiết thuật ngữ “vật vô tận” (*akṣayanīvi) trong các bộ luật Hán dịch như bộ luật của Hữu bộ, *Luật Tăng-kỳ* và *Căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*. Khái niệm này xuất hiện khá sớm, phản ánh tình hình kinh tế của Tăng-già. Kết hợp với nghiên cứu văn bia, có thể suy đoán khái niệm này được thừa nhận trong Tăng từ khoảng đầu Tây lịch hoặc sớm hơn, có lẽ cũng khớp với giai đoạn hoàn thành các bộ luật này.

Sự khác biệt giữa các bộ luật minh họa quá trình nới lỏng giới luật. Trong đó, luật *Hữu bộ* thận trọng, giao cho cư sĩ quản lý; luật *Tăng-kỳ* coi đây là điều hiển nhiên, thậm chí từ tài sản canh tác; luật *Căn bản Hữu bộ* cho phép Tỳ-kheo trực tiếp quản lý và làm sinh lợi “vì Tăng-già”. Việc “vật vô tận” không

có trong các bộ luật Pāli, *Tứ phần*, *Ngũ phần* cũng củng cố thêm cho nhận định về sự phát triển và thích nghi của Phật giáo.

Với những điểm trên đây, hy vọng khảo sát này có thể góp phần hiểu rõ hơn về lịch sử kinh tế và lịch sử trì luật của Tăng-già, đồng thời cũng thêm minh chứng cho sự linh hoạt của giới luật trước những yêu cầu thực tiễn của đời sống và thời đại. ■

* Nội dung bài viết này đã được báo cáo tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM vào ngày 18 tháng 6 năm 2025 trong dịp báo cáo định kỳ của giảng viên theo quy định của Học viện.

⁽¹⁾Thuật ngữ *nivī* này đã được sử dụng trong văn bản *Arthasāstra* của Kaṭilya (tác phẩm kinh điển về khoa học chính trị và quản lý nhà nước của Ấn Độ cổ đại, được hình thành vào khoảng thế kỷ IV trước Tây lịch). Trong bản dịch tiếng Anh cho quyển thứ II chương thứ 6 của *Arthasāstra* này, thuật ngữ *nivī* được dịch là “net balance” (số dư ròng) (Cf. *Arthashastra by Kautilya*. Translated by R. Shamasastri, Bangalore: Government Press, 1915, pp.51-185).

⁽²⁾Cf. Sircar [1966], p.15. “endowment” (khoản hiến tặng) ở đây là từ dịch của *nivī*, có lẽ phù hợp với trường hợp văn cảnh của các văn bia có nội dung ghi lại công đức của việc hiến tặng tài sản gốc. Dịch ngữ này gần đây được đề cập khảo sát lại bởi một nhà nghiên cứu *Arthasāstra*, vì cho rằng dịch ngữ này ít nhiều gây hiểu nhầm. (Cf. Kelsey Martini [2022] “The Origin of Akṣayanīvi and the Historical Context of the Arthasāstra”, *Convergences of Early Indian Epigraphic and Literary Data, Indo-Iranian Journal*).

⁽³⁾Meera Visvanathan [2018] “Uṣavadāta’s Akhayanivi: The Eternal Endowment in the Early

Historic Deccan”, *Journal of the International Association of Buddhist Studies*, Vol. 42, pp.509-535.

⁽⁴⁾Xem trang 7 của Ingo Strauch [2020], “Money for rituals: Akṣayanīvi and Related Inscriptions from Āndhradeśa”, *Power, Presence and Space*, 1st Edition, Imprint Routledge India.

⁽⁵⁾Về tình trạng Phạn bản của hệ văn bản Luật, có thể tham chiếu ở nội dung chương I, mục IV. “Thứ tự nghiên cứu và tài liệu” của sách *Nghiên cứu Luật tạng*, tập I, bởi tác giả Hirakawa Akira. Và thông tin văn bản về bản Tạng dịch cũng có ở mục này. (cf. 平川彰1960 『律蔵の研究』, Việt ngữ: Thanh Trì dịch, lưu hành nội bộ, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM, 2023, trang 84-155 <https://www.thuvientriquang.vn/tracuutailieuso2xemteptin.aspx?Id=913>). Ngoài ra, cũng có thể xem thêm ở Tuệ Sỹ [2016] tr.32-52.

⁽⁶⁾Vì mục đích của luận văn này bàn về dụng ngữ “vật vô tận” qua các bộ luật để có thể hiểu hơn về thái độ của Tăng-già trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ đối với loại tài sản “vật vô tận” này, nên ở đây chọn phương pháp khảo sát so sánh các ghi chép trong các quảng luật tiêu biểu của các bộ phái, để thấy sự tiến triển của dụng ngữ này. Do vì Luật tạng Tây Tạng được phiên dịch muộn (khoảng thế kỷ IX) nên khảo sát này tạm thời không đề cập.

⁽⁶⁾Ngoài ra, trong Hán dịch, không chỉ ở văn bản dịch luật có thuật ngữ “vật vô tận” này. Ví dụ, cũng có thể tìm thấy từ này ở kinh *Hoa nghiêm* 80 quyển, phẩm Hiền Thủ (cf. T0279_10.0077a10) và *Đại thừa tập Bồ-tát học luận* của Śāntideva (685-763) chỗ trích dẫn 寶光明陀羅尼經 ratna-ulkā-dhāraṇi (dường như có liên quan đoạn kinh *Hoa nghiêm* trên) (cf. T1636_32.0140a19, quyển 24). Nhưng ở đây Sanskrit tương đương không phải là *nivī*, và cũng không có giải thích gì cho thấy đó là loại tài sản gốc để cho vay lấy lãi (cf. *Śikṣāsamuccaya*, chương Niệm Tam bảo thứ 18: artha-nidarśani muñcati raśmīn ratna-nidhāna labhanti daridrāḥ | a-kṣaya-ratna-nidhiṃ tribhi ratnair dānata artha-nidarśani labdhā ||).

⁽⁷⁾Hirakawa Akira 平川彰1960 『律蔵の研究』 trong mục “Tịnh pháp và Luật tạng”,

“Từ sau tịnh pháp” của chương thứ VII, đã đề cập đến khái niệm này, nhưng chủ đề chính ở đây là về Tịnh pháp, nên “vật vô tận” chỉ được nhắc sơ qua (Cf. *Nghiên cứu Luật tạng - Tập II*, trang 420-425, <https://www.thuvientriquang.vn/tracuutailieuso2xemchitiet.aspx?Id=893>).

Ngoài ra, trong chủ trương khởi nguyên của Đại thừa, cùng tác giả Hirakawa cũng một phần dựa vào tri thức về “vật vô tận”, cụ thể là “tháp vật vô tận” mà sau đây sẽ đề cập, để nêu lên lập trường rằng, khởi nguyên của Đại thừa là từ giáo đoàn tại gia, điều này đã không mấy được ủng hộ bởi các chuyên gia sau đó, và gần đây cũng được khơi lại để phê bình bởi Hakamaya Noriaki (cf. Hakamaya Noriaki袴谷憲昭 2024 『律藏研究序説』私家版, 印刷所株式会社 東京技術協会 pp.137-140, v.v.).

⁽⁸⁾*Thập tụng luật*, La-thập dịch khoảng năm 404-409. Về văn bản sử của *Thập tụng luật*, hay về riêng phần “Tỳ-ni tụng” này, tham khảo ở mục “I. (2) *Thập tụng luật* 61 quyển” thuộc chương II “Nghiên cứu về việc phiên dịch Luật điển Hán dịch”, *Nghiên cứu Luật tạng - Tập I*, trang 156-169.

Và tri thức về văn bản của các bộ luật đang sử dụng từ đây trở đi cũng đều có thể tham chiếu ở chương thứ II của sách trên.

⁽⁹⁾Đoạn tương đương Việt dịch ở *Linh Sơn Pháp bảo* (LSPB) là ở tập 76 bộ luật 6, cuối trang 338-339. Ở đây, “tháp vật vô tận” được dịch là “vật tháp vô tận”. Nhân tiện, đoạn này *LSPB* không trình bày tốt.

Và nếu cần nói thêm để thuận tiện cho người ít biết về Luật tạng thì, tháp được đề cập trong câu chuyện này là tháp của chư Phật quá khứ.

⁽¹⁰⁾*Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* (薩婆多部毘尼摩得勒伽) gồm 10 quyển, do Tăng-già-bạt-ma (僧伽跋摩) dịch khoảng năm 435. (Cf. *Nghiên cứu Luật tạng* tập I, tr.322).

⁽¹¹⁾Đoạn tương đương Việt dịch ở *Linh Sơn Pháp bảo* là ở tập 76 bộ luật 6, cuối trang 887-888. Ở đây, 儉婆無盡功德 được dịch là “công đức vô tận của tháp, 無盡物” được dịch là “vật vô tận”.

⁽¹²⁾*Luật Ma-ha Tăng-kỳ* (摩訶僧祇律), Phật-đà-bạt-đa-la (佛陀跋陀羅) và Pháp

Hiển (法顯) cùng dịch, khoảng năm 416-418. (Cf. *Nghiên cứu Luật tạng* - tập I, trang 177-183).

⁽¹³⁾Bản Việt dịch hiện hành dịch “Phật vô tận vật” là “ngân khoản dùng để làm việc Phật” (Cf. Thích Phước Sơn, *Luật Ma-ha Tăng-kỳ*, tập IV, NXB. Tôn Giáo, 2018, tr.147).

Nhân tiện, trong *Pháp uyển châu lâm* của Đạo Thế (道世?-683), cũng trích dẫn đoạn này của *Tăng-kỳ luật* ở quyển 37 chương Kinh tháp (cf. T2122_53.0580b03-15). Cho thấy rằng, vào thời của Đạo Thế, Phật giáo Trung Quốc đã nhận lấy tri thức này.

⁽¹⁴⁾T1425_22.0498b14-15: 池中種種雜華供養佛塔。餘得與華鬘家。若不盡得置無盡物中。(Việt dịch, *sđd*, tr.148. Ở đây “vô tận vật” được dịch là “ngân quỹ của Tam bảo”).

⁽¹⁵⁾Cf. T1425_22.0496b08; T1425_22.0496b14.

⁽¹⁶⁾Tổng thể Luật tạng được chia thành ba phần: Kinh phân biệt (*Suttavibhāṅga*), Kiển-độ (*Khandhaka*), và Phụ tùy (*Parivāra*). Việc phân chia này chủ yếu theo luật Pāli và *Tứ phần*, các bộ luật Hán dịch khác không phân định rõ nhưng cũng có thể xác định được. Trong đó, phần sử dụng trên đây của *Thập tụng luật* là thuộc nhóm “Phụ tùy”. (Cf. *Nghiên cứu Luật tạng* - tập I, chương thứ III: Cái mới cái cũ của các luật nhìn từ việc thành lập Kinh phân biệt, mục I. Tổ chức của Kinh phân biệt, trang 359).

⁽¹⁷⁾Xem phần Việt dịch của HT.Thích Phước Sơn, *Luật Ma-ha Tăng-kỳ*, tập I, NXB.Tôn Giáo, 2018, tr.474. “Vật vô tận” ở đây được dịch là “quỹ tiết kiệm”.

Ngoài ra, nơi đoạn dịch trên đây có “trung y” hiện chưa thể xác định rõ là gì. Hoặc có thể đọc là: 若生息利得作房舍中衣 Nếu sinh lợi tức thì có thể may y [mặc] trong phòng xá (?)

⁽¹⁸⁾*Căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* (根本説一切有部毘奈耶) No. 1442, Nghĩa Tịnh (義淨) dịch khoảng năm 695-713. (Cf. *Nghiên cứu Luật tạng* tập I, chương II, trang 189-193).

⁽¹⁹⁾栗姑毘 (Lật-chiêm-tì: Licchavi, tên một dòng tộc (thượng lưu) ở thành Vaiśālī Trung Ấn (Cf. Mochizuki (Tứ điển Vọng Nguyệt): V. 4962-4963). Bản dịch của *Linh Sơn Pháp bảo* (tr.320) đọc là lật-cô-tì.

⁽²⁰⁾Xem thêm phần Việt dịch của *Linh Sơn Pháp bảo*, Luật bộ 7, tr.320-321. Ở đây, 無盡物 được dịch là “vật vô tận”.

⁽²¹⁾Căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ Bỉ-sô-ni Tỳ-nại-da (根本説一切有部苾芻尼毘奈耶) Nghĩa Tịnh (義淨) dịch, No.1443, Vol.23 (0960b16-c17) 出納求利學處第十二.

⁽²²⁾Căn bản Tát-bà-đa bộ Luật nhiếp (根本薩婆多部律攝), Nghĩa Tịnh (義淨) dịch, T1458. Vol.24 (0560c26-0561a16).

⁽²³⁾Cũng cần lưu ý rằng trong Tăng-già từ rất sớm đã tiếp nhận tình xá đất đai và cả tiền vật (tình nhân giữ), nhưng không phải là trường hợp tài sản dùng để sinh lợi nhuận như “vật vô tận” mà luận văn này khảo sát.

⁽²⁴⁾Xem các đoạn kết trong “Chương III: Cái mới cái cũ của các luật nhìn từ việc thành lập Kinh phân biệt” và “Chương V: Lớp cũ lớp mới của thọ giới Kiền-độ nhìn từ Phật truyện” của sách *Nghiên cứu Luật tạng*.

Tài liệu Tham khảo

I

- Căn bản Hữu bộ luật: *Căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* (根本説一切有部毘奈耶), Taisho No.1442, Vol 23; Việt dịch: Linh Sơn Pháp Bảo, Luật bộ 7.
- *Đại thừa tập Bồ-tát học luận* (大乘集菩薩學論), Taisho No.1636, Vol.32; Nguyên điển Sanskrit: *Śikṣāsamuccaya: a compendium of Buddhist doctrine compiled by Śāntideva*, Bendall, Cecil; Rouse, W.H.D. (William Henry Denham), 1922, London: John Murray.
- *Hoa nghiêm kinh* (大方廣佛華嚴經), Taisho No.0279, Vol.10.
- *Pháp uyển châu lâm* (法苑珠林), Taisho No.2122, Vol.53.

- *Tăng-kỳ luật* (摩訶僧祇律), Taisho No.1425 Vol.22; Việt dịch: Thích Phước Sơn, *Luật Ma-ha Tăng-kỳ*, NXB.Tôn Giáo, 2018.
- *Tát-bà-đa bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già* (薩婆多部毘尼摩得勒伽), Taisho No.1441, Vol.23; Việt dịch: Linh Sơn Pháp Bảo, Tập 76, Luật bộ 6.
- *Thập tụng luật* (十誦律), Taisho No.1435, Vol.23; Việt dịch: Linh Sơn Pháp Bảo, Tập 76, Luật bộ 6.

II

- Hakamaya Noriaki袴谷憲昭2024『律藏研究序説』私家版、印刷所株式会社 東京技術協会.
- Hirakawa Akira 平川彰1960『律藏の研究』 *Nghiên cứu Luật tạng I & II*, Thích nữ Thanh Trì dịch, Lưu hành nội bộ, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, 2023.
- Ingo Strauch [2020], “Money for rituals: Akṣayanīvi and Related Inscriptions from Āndhradeśa”, *Power, Presence and Space*, 1st Edition, Imprint Routledge India.
- Kelsey Martini [2022], “The Origin of Akṣayanīvi and the Historical Context of the Arthaśāstra”, *Convergences of Early Indian Epigraphic and Literary Data, Indo-Iranian Journal*.
- Meera Visvanathan [2018], “Uṣavadāta’s Akhayanivi: The Eternal Endowment in the Early Historic Deccan”, *Journal of the International Association of Buddhist Studies*, Vol.42, pp.509-535.
- Niall Kishtainy, *Lược sử Kinh tế học*, Tạ Ngọc Thạch, Nguyễn Trọng Tuấn dịch, NXB Thế Giới, 2020.
- Sircar, D.C. [1966], *Indian Epigraphical Glossary*. Delhi: Motilal Banarsidass.
- Tuệ Sỹ [2016], *Căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da sự*, NXB.Hồng Đức.
- **Từ khóa:** Luật tạng Phật giáo, văn bia Phật giáo, kinh tế Phật giáo, akṣayanīvi/ vật vô tận/ vô tận vật 物無盡/ 無盡物